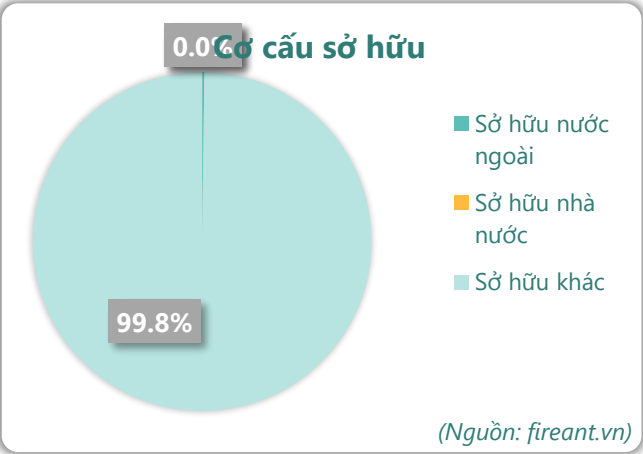
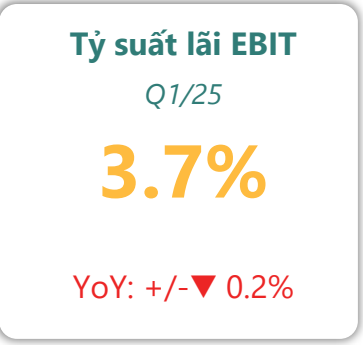
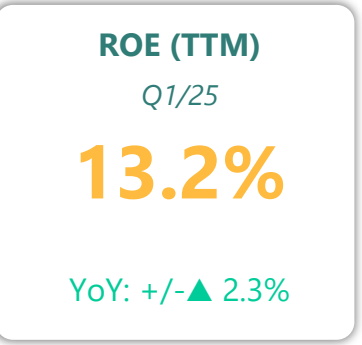
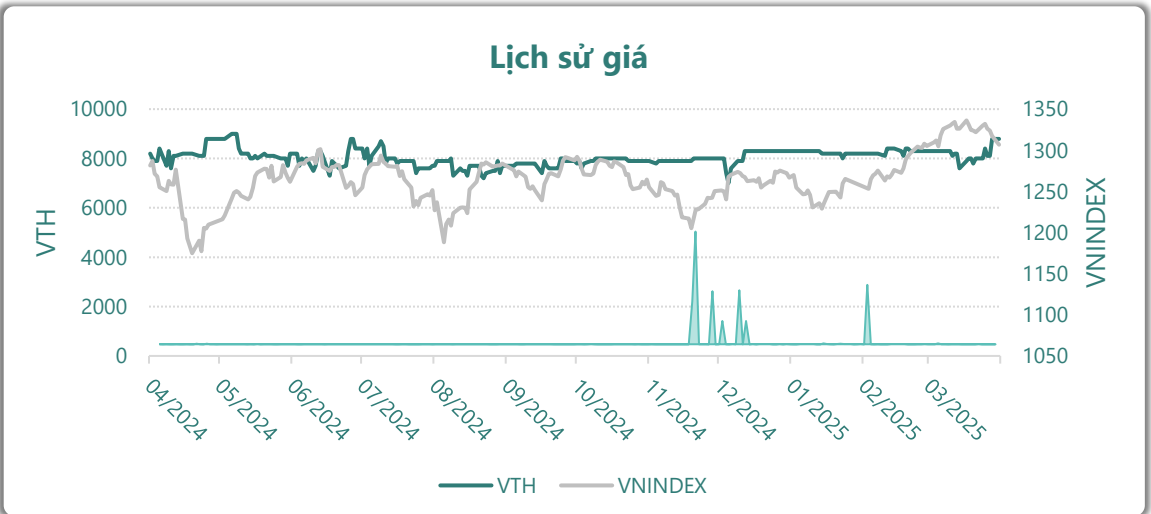
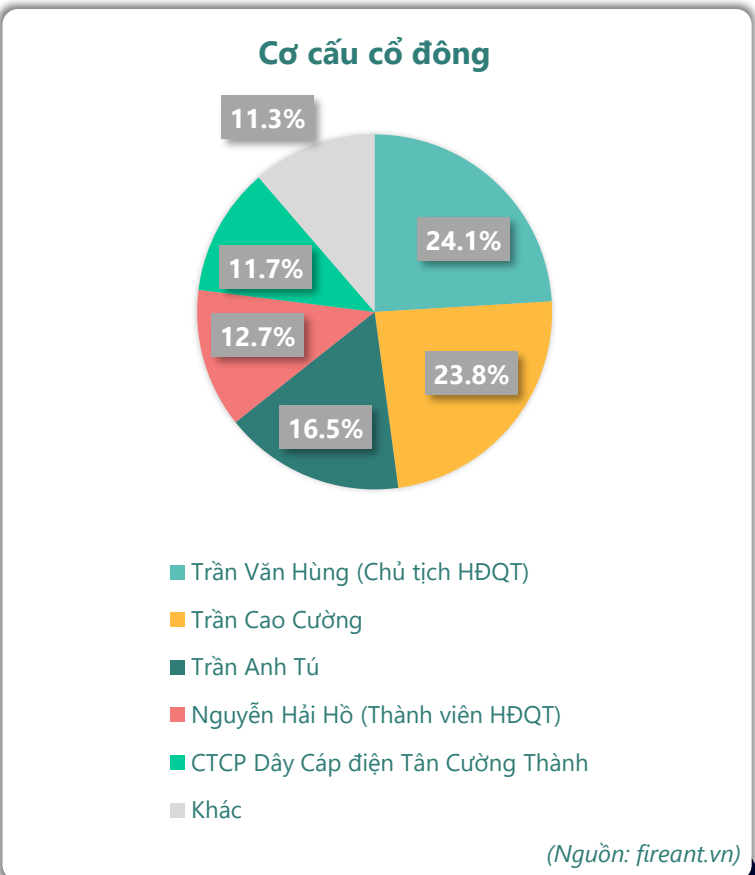


CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2025

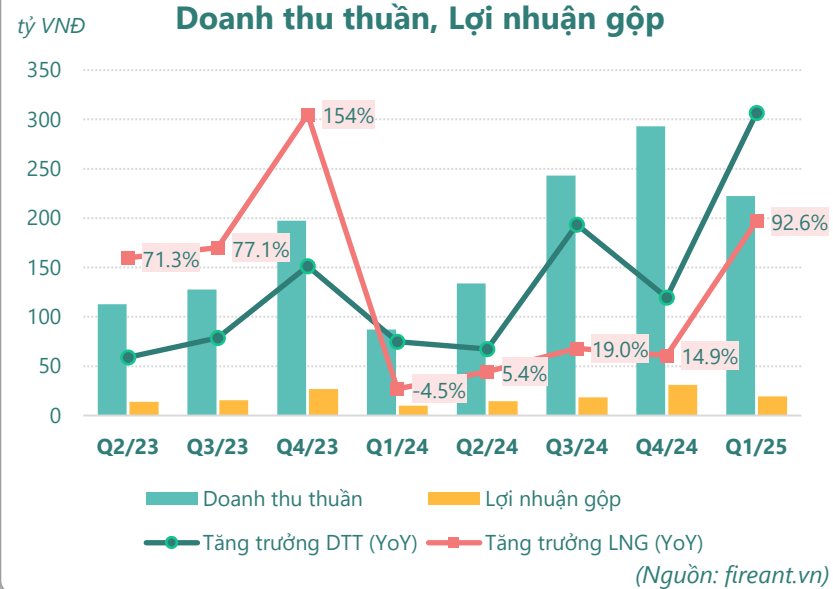
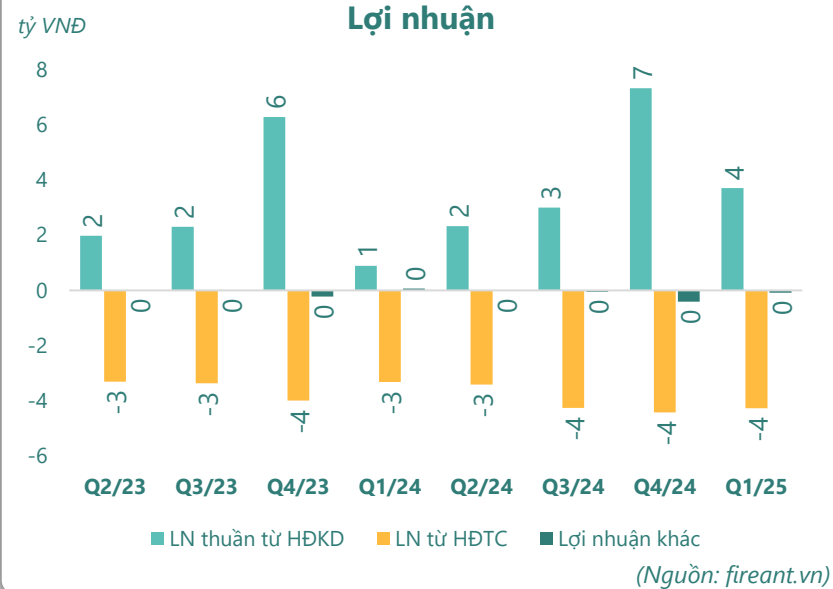
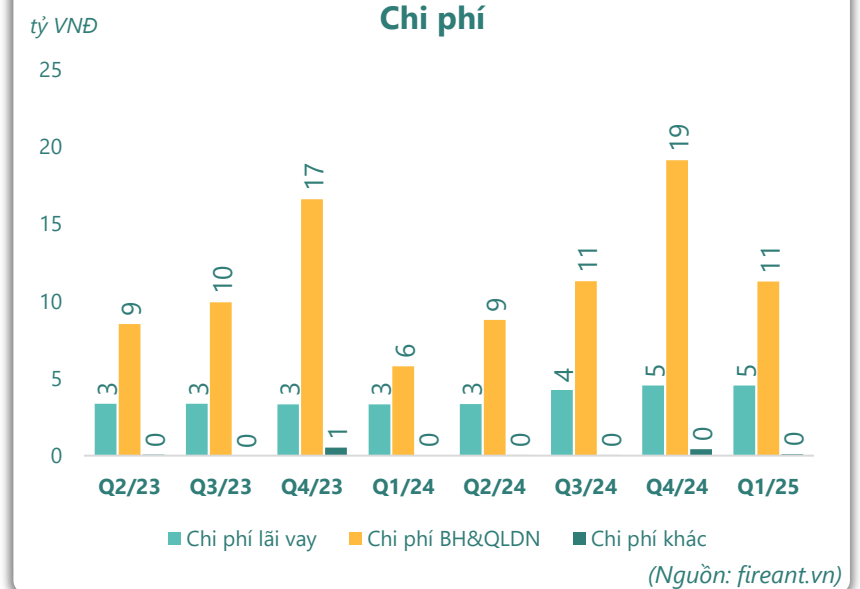
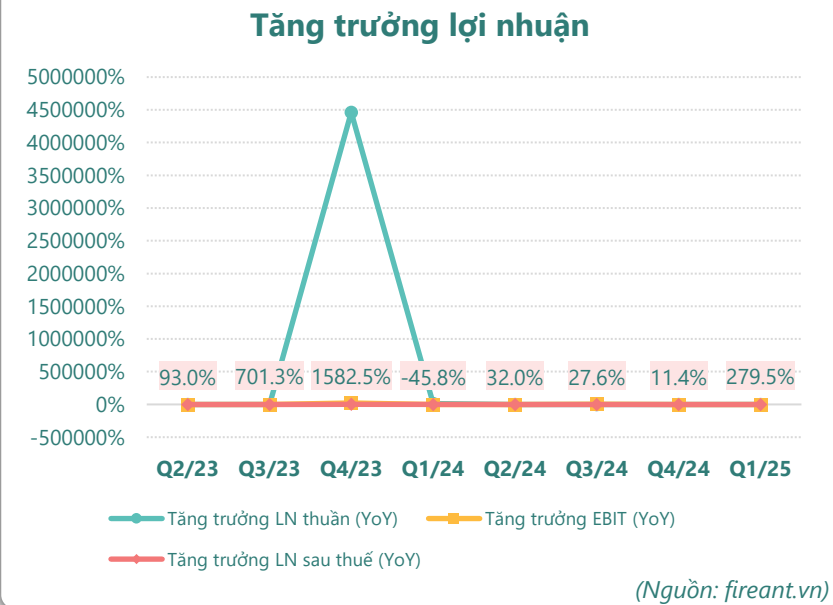
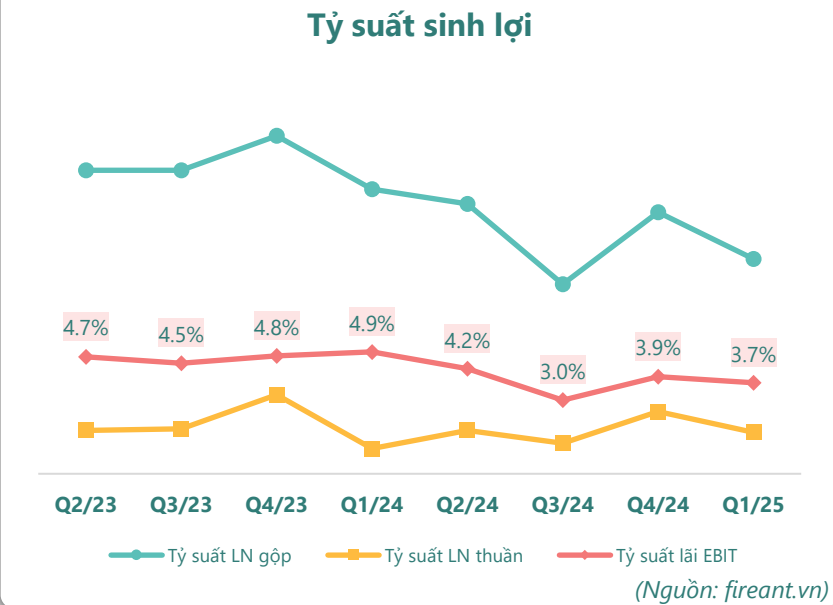
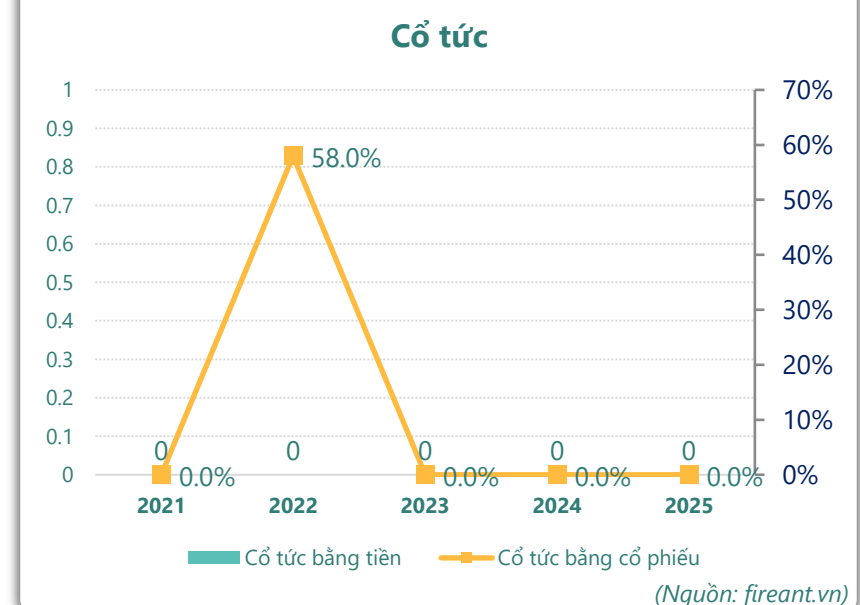
CTCP Dây cáp điện Việt Thái

Ngày 31/03/2025	8,800 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	6.0%	6.0%	12.8%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	7,000 - 9,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	70
Số lượng CPLH (CP)	7,899,989
KLGD BQ 20 phiên (CP)	815
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.25)
EPS	1,584
P/E	5.6



KẾT QUẢ KINH DOANH

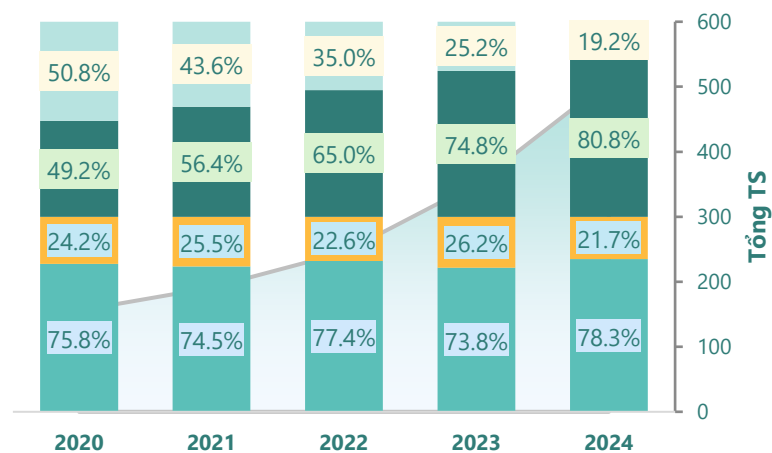




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

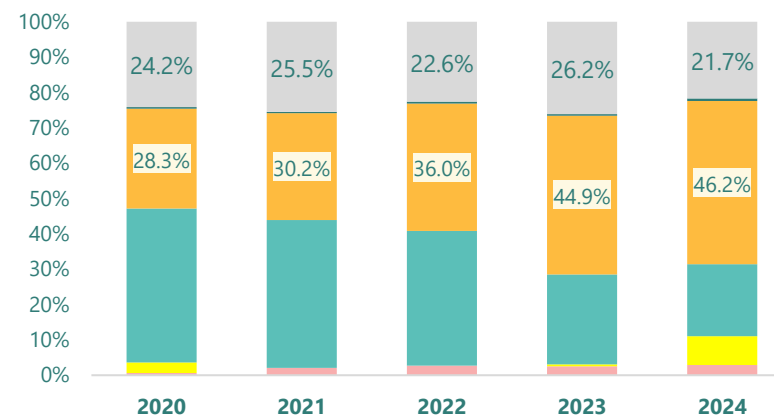
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

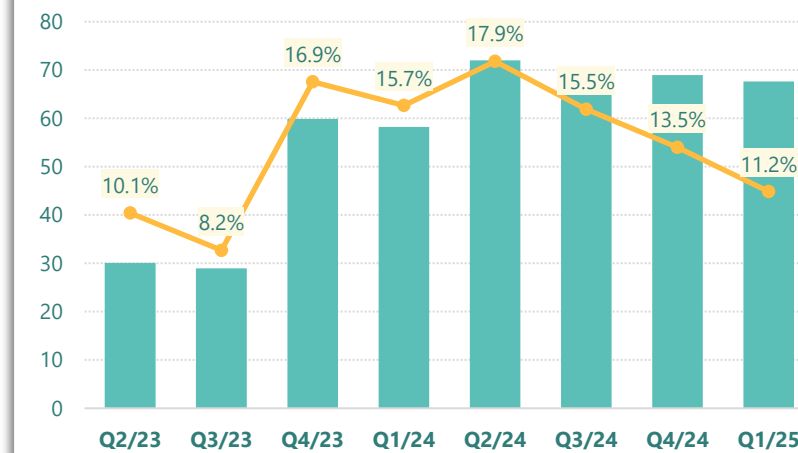


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

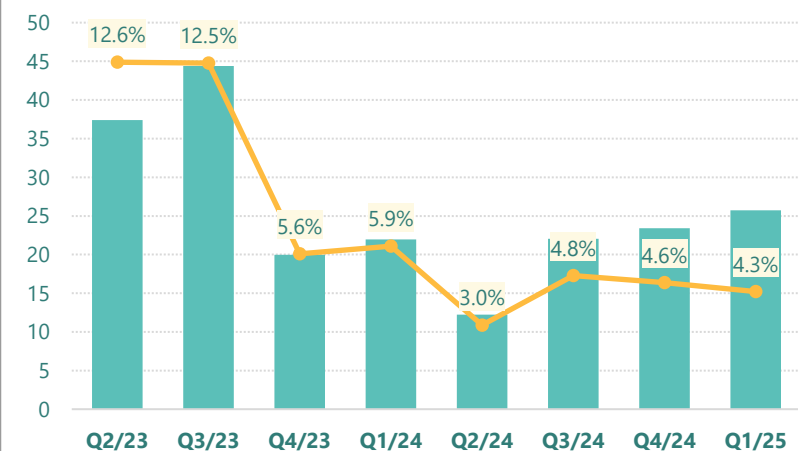


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

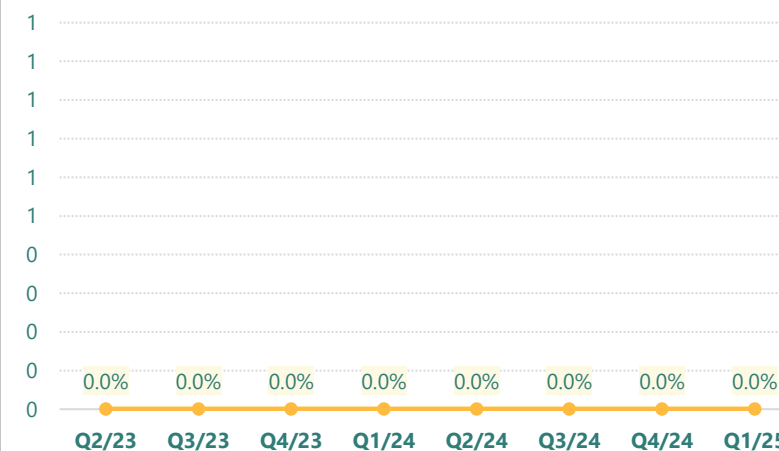


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

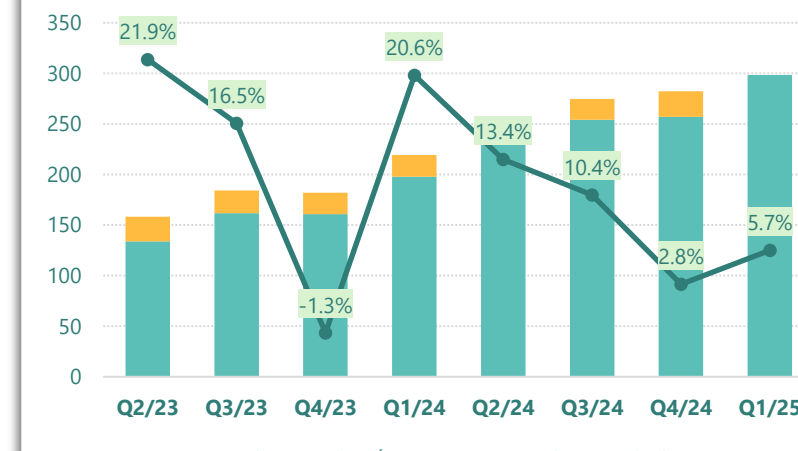


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

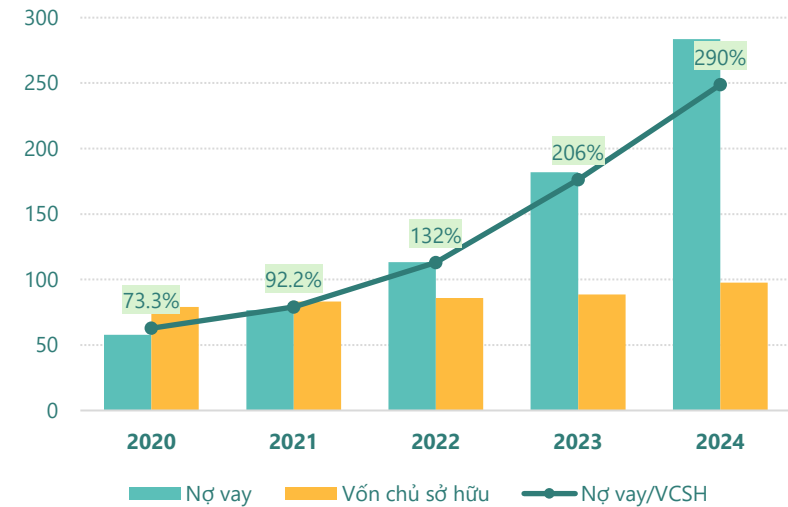
(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

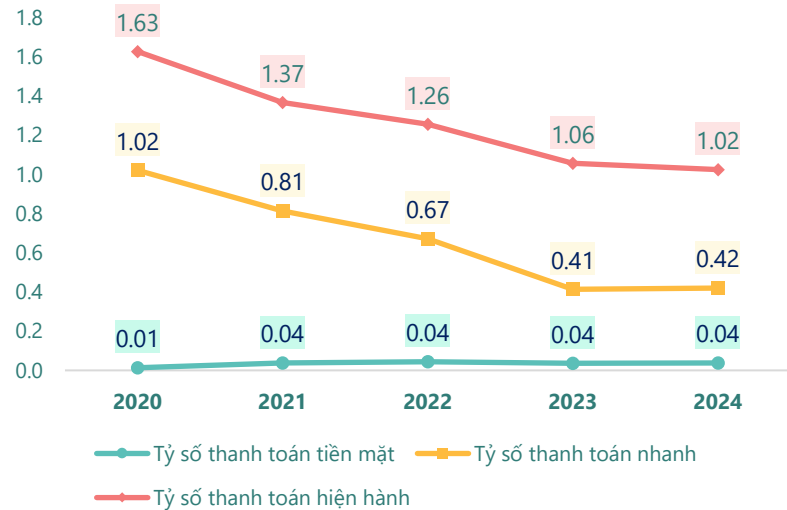
Nợ vay/VCSH

tỷ VNĐ



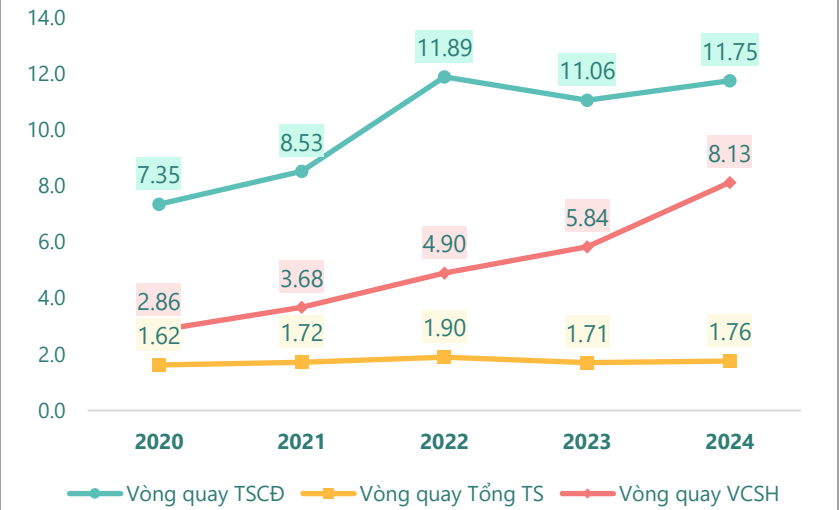
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



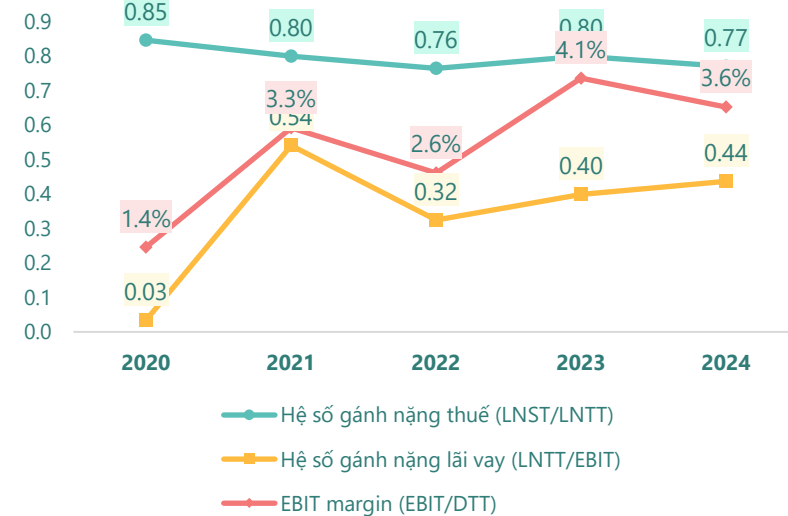
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



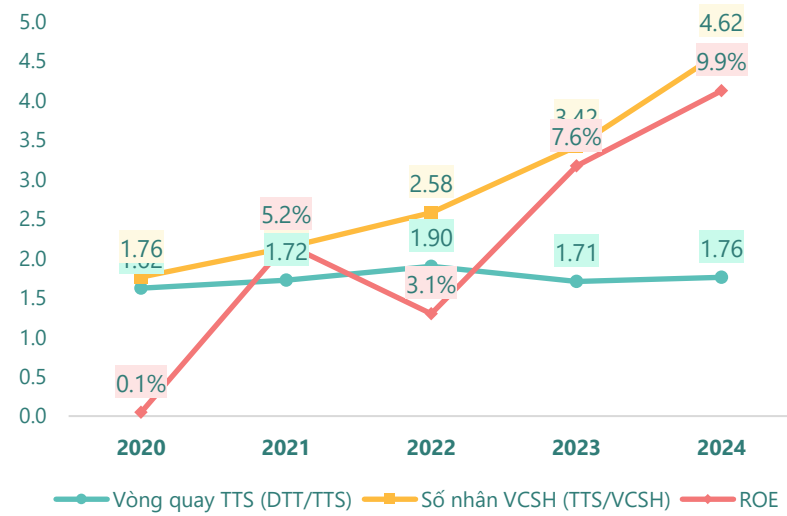
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



(Nguồn: fireant.vn)

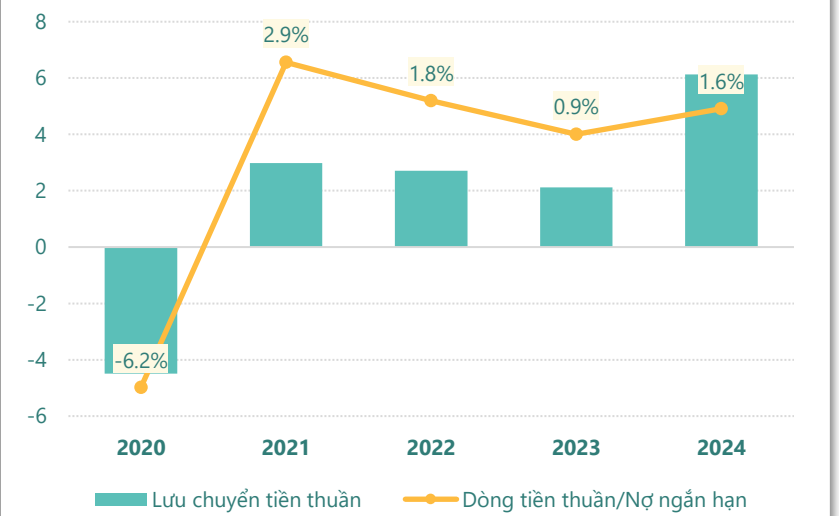
Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	222	87.2	155%	757	509	48.7%
Giá vốn hàng bán	203	77.2	163%	684	442	54.8%
Lợi nhuận gộp	19.3	10.0	92.8%	72.9	67.2	8.4%
Doanh thu HĐTC	0.40	0.00		0.57	0.48	20.0%
Chi phí TC	4.68	3.33	40.6%	16.2	14.4	12.2%
Chi phí lãi vay	4.54	3.33	36.3%	15.5	12.5	23.5%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	9.06	3.19	184%	34.0	31.7	7.4%
Chi phí QLDN	2.22	2.60	-14.4%	11.1	12.6	-11.9%
LN thuần từ HĐKD	3.71	0.89	317%	12.2	9.06	34.7%
Lợi nhuận khác	-0.09	0.07	-227%	-0.23	-0.76	69.2%
LN trước thuế	3.62	0.95	281%	12.0	8.30	44.2%
Lợi nhuận sau thuế	2.90	0.76	281%	9.22	6.64	38.9%
LNST của CĐ cty mẹ	2.90	0.76	281%	9.22	6.64	38.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	14.9	-33.1	-19.1	-14.4	-0.82	183
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-12.3	-4.75	-9.16	-10.7	-5.77	-20.7
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.02	37.7	28.3	27.4	7.96	-166
Tiền đầu kỳ	0.12	0.73	0.61	0.70	3.04	14.9
Lưu chuyển tiền thuần	0.61	-0.12	0.09	2.33	1.36	-2.91
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0.73	0.61	0.70	3.04	4.40	12.0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	603	509	18.5%
Tài sản ngắn hạn	493	399	23.6%
Tiền và tương đương tiền	12.0	14.9	-19.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	62.6	41.5	50.9%
Phải thu ngắn hạn	164	103	58.3%
Hàng tồn kho	250	235	6.4%
Tài sản ngắn hạn khác	4.11	3.63	13.2%
Tài sản dài hạn	111	111	0.2%
Phải thu dài hạn	0	0.25	-100%
Tài sản cố định	67.7	68.9	-1.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	25.7	23.4	9.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	17.5	18.0	-3.1%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	503	411	22.2%
Nợ ngắn hạn	479	389	23.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	299	261	14.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	140	107	31.1%
Nợ dài hạn	23.6	22.5	4.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	22.5	-100%
Nguồn vốn chủ sở hữu	101	97.7	3.0%
Vốn chủ sở hữu	101	97.7	3.0%
Vốn điều lệ	79.0	79.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

